

Số: /BC-BVTM

Tháp Mười, ngày 12 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO
Kết quả chỉ số chất lượng bệnh viện 9 tháng đầu năm 2021

Thực hiện Kế hoạch số 41/KH-BVTM ngày 19/03/2021 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười về cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2021.

Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng bệnh viện 9 tháng đầu năm 2021 với một số nội dung như sau:

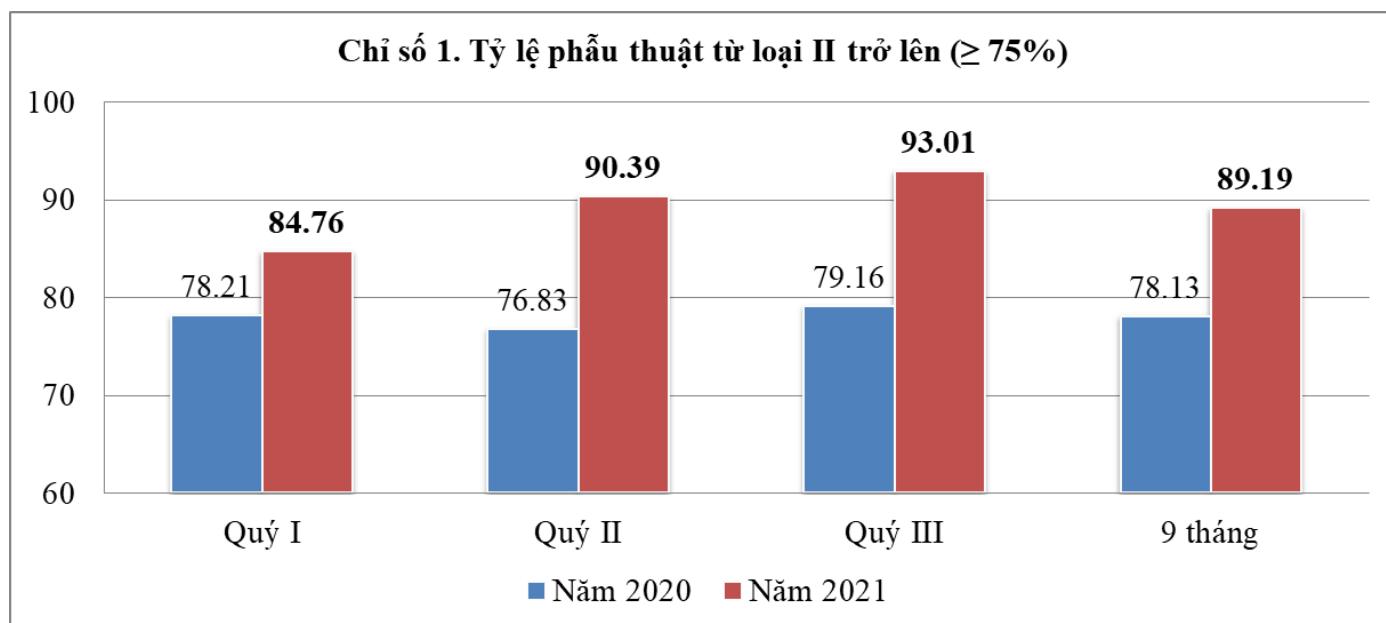
I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

TT	Chỉ số	Tử số	Mẫu số	Tỷ lệ	Mục tiêu	Đánh giá
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	875	981	89.19	$\geq 75\%$	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh	46,941	68,250	68.78	$\geq 90\%$	Chưa đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	46,941	8,947	5.25	≤ 6 ngày	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0			≤ 2 ca	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong	37	8,947	0.41	$\leq 0,6\%$	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện nội trú	540	8,947	6.04	$\leq 5\%$	Chưa đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện ngoại trú	1,479	73,508	2.01	$\leq 2\%$	Chưa đạt
8	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú	10.816	110	98,3	$\geq 87\%$	Đạt
9	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	17.616	200	88	$\geq 87\%$	Đạt
10	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	18.438	211	87,3	$\geq 87\%$	Đạt

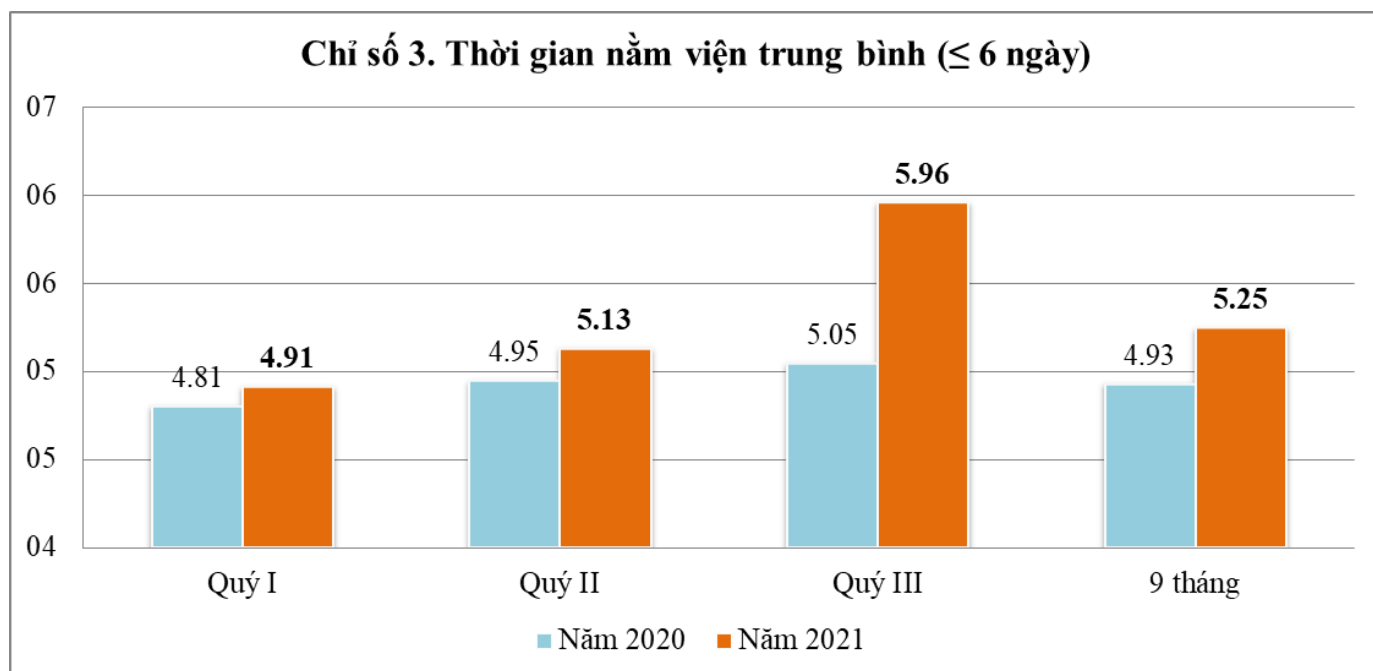
Nhận xét: Trong 9 tháng đầu năm 2021, bệnh viện đã tiến hành theo dõi 10 chỉ số chất lượng, trong đó có 07 chỉ số đạt chỉ tiêu (đạt 70%) và 03 chỉ số không đạt chỉ tiêu là công suất sử dụng giường bệnh, tỷ lệ chuyển viện nội trú, tỷ lệ chuyển viện ngoại trú. (Chi tiết các chỉ số chất lượng có phụ lục kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG:

1. Các chỉ số đạt mục tiêu:

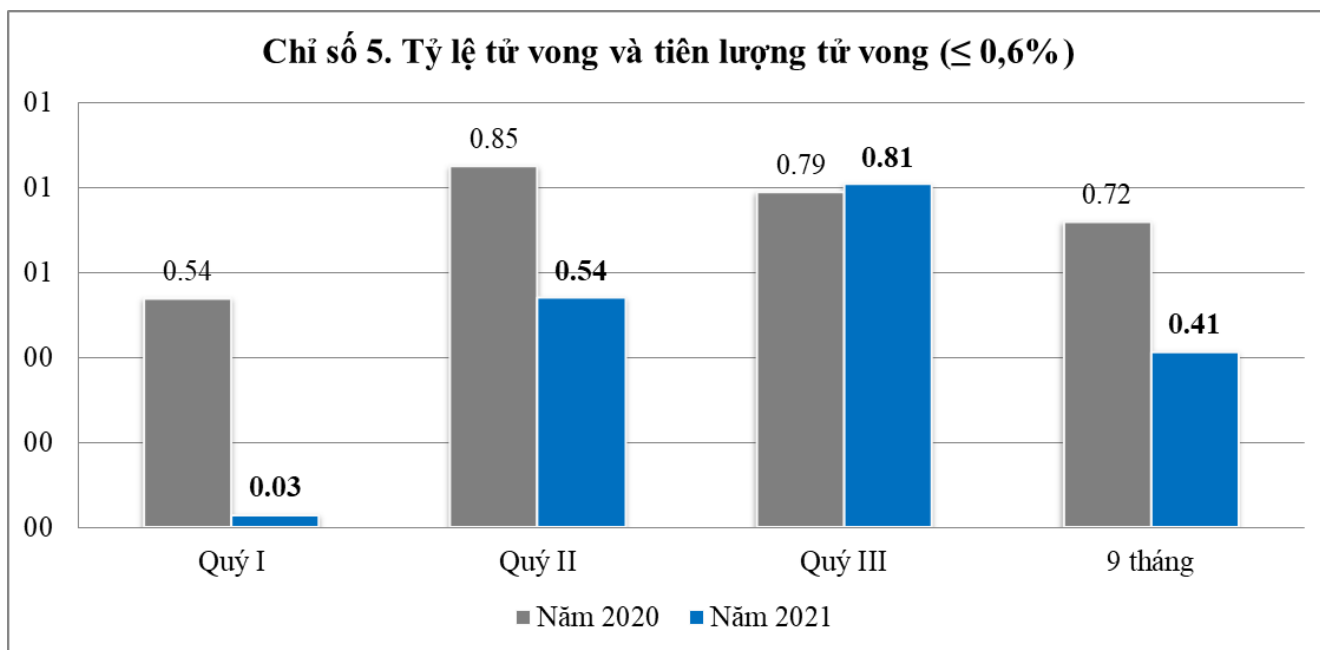


Nhận xét: Trong 9 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên đạt 89,19%, đạt mục tiêu đề ra và cao hơn 11,06% so với cùng kỳ năm 2020. Bệnh viện tiếp tục duy trì và phát triển thêm kỹ thuật mới hàng năm.

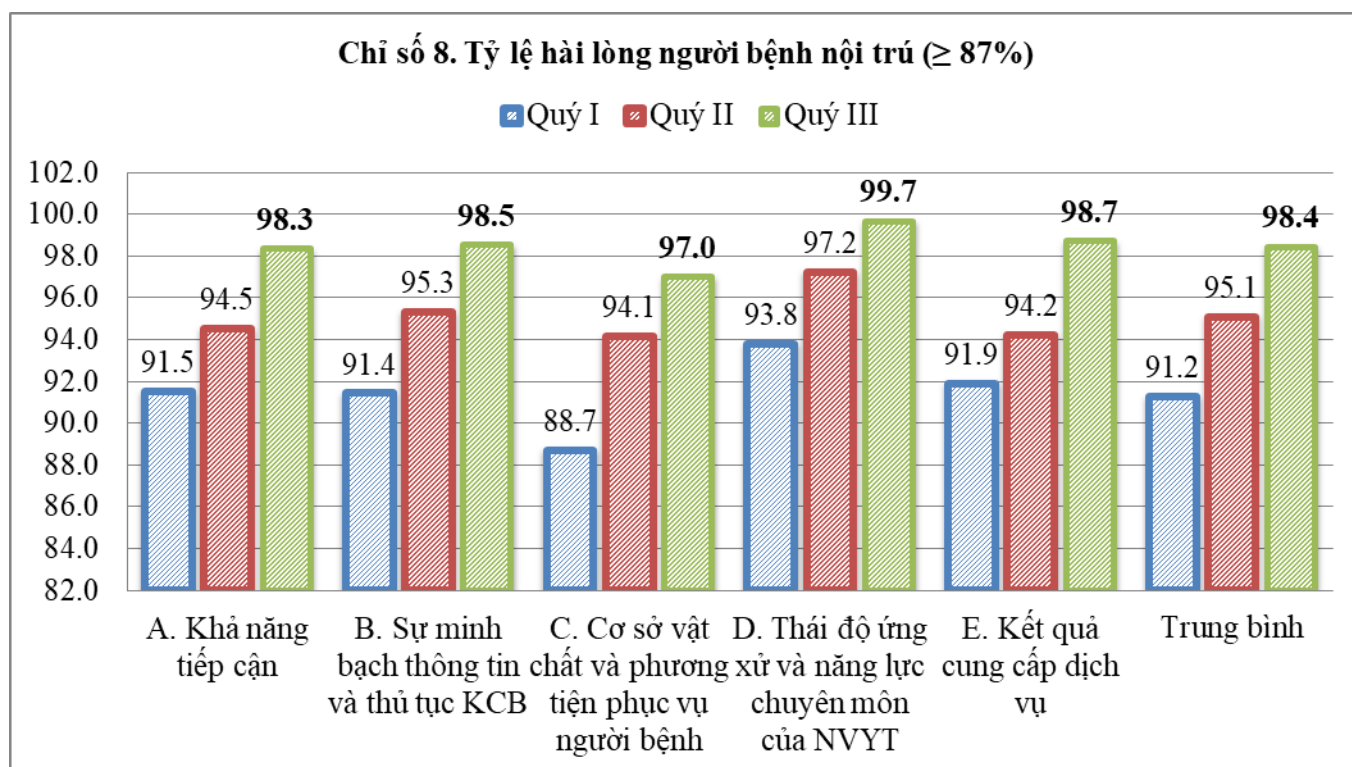


Nhận xét: Ngày nằm viện trung bình trong 9 tháng đầu năm 2021 là 5,25 ngày phù hợp với mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, ngày điều trị trung bình năm 2021 có cao hơn so với năm 2020. Quý III ngày trung bình cao do bệnh viện phải điều trị bệnh nhân COVID-19 từ 14 ngày trở lên.

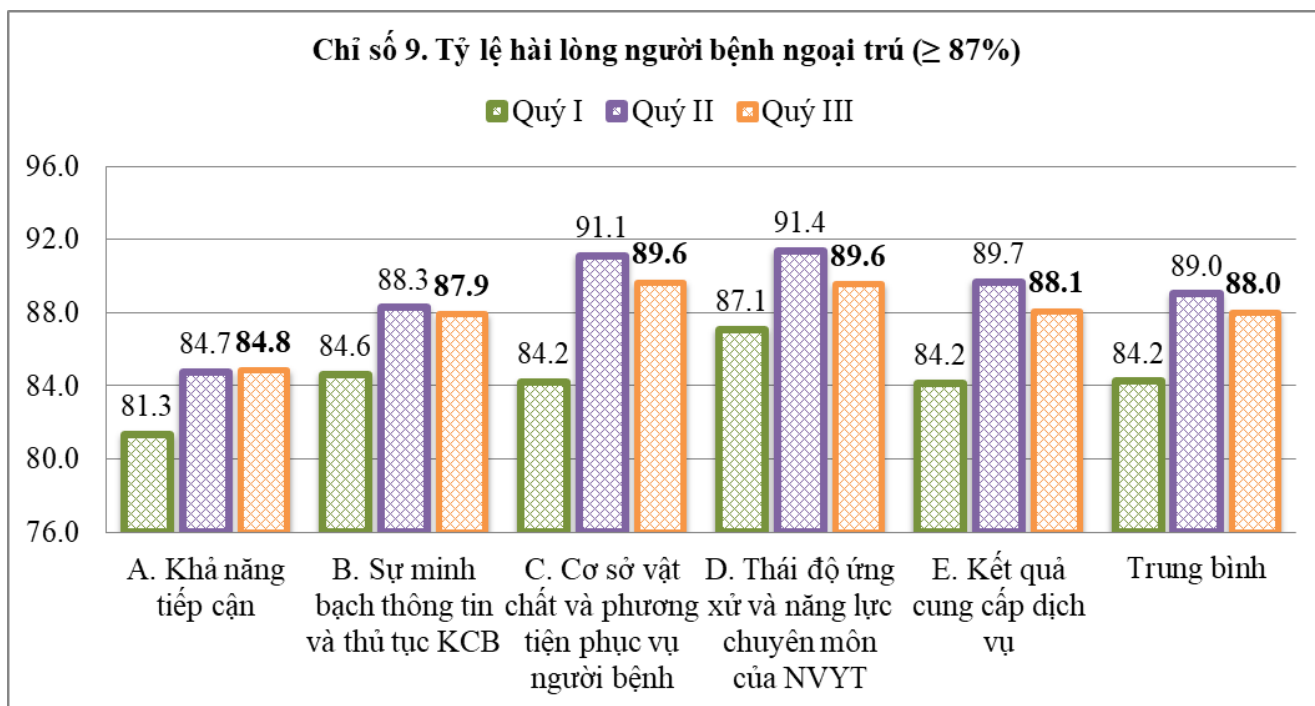
Chỉ số 4. Số sự cố y khoa nghiêm trọng (≤ 2 cas): 9 tháng đầu năm không có ca sự cố y khoa nghiêm trọng.



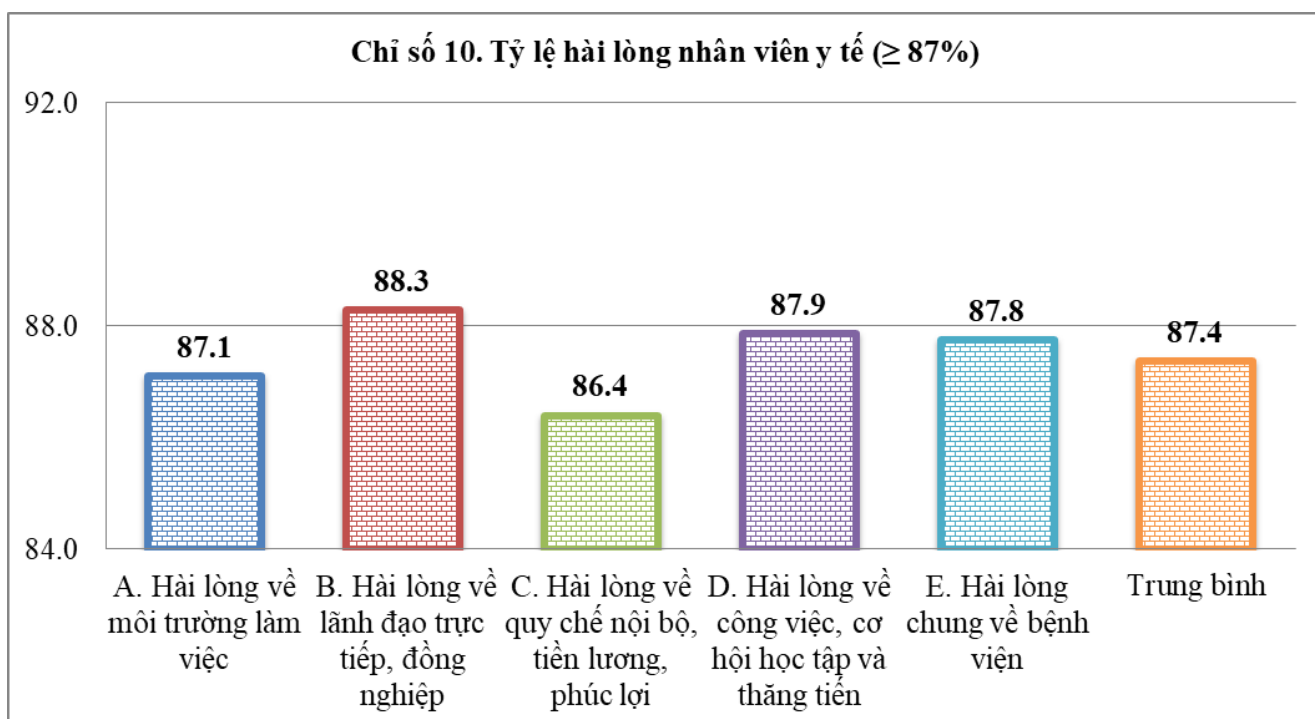
Nhận xét: Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong 9 tháng năm 2021 đạt so với mục tiêu đề ra và thấp hơn so với năm 2020. Tiếp tục duy trì và phát huy



Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú quý III đạt 98,4% cao hơn mục tiêu đề ra. Tất cả các khía cạnh khảo sát đều cao hơn 90% (Chi tiết tại Báo cáo số 134/BC-BVTM ngày 30/09/2021)

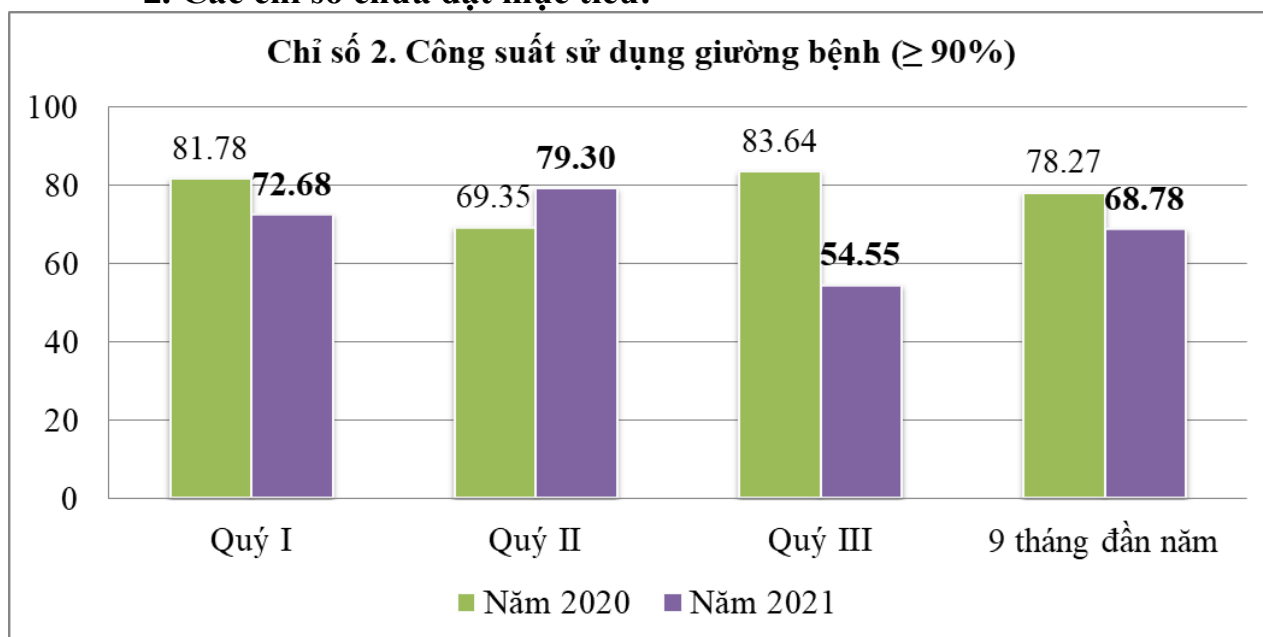


Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú quý III đạt 88% và đạt mục tiêu đề ra là $\geq 87\%$. Trong 5 phần, thì còn phần “A. Khả năng tiếp cận” có tỷ lệ hài lòng thấp hơn mục tiêu đề ra. (Chi tiết tại Báo cáo số 135/BC-BVTM - 01/10/2021).



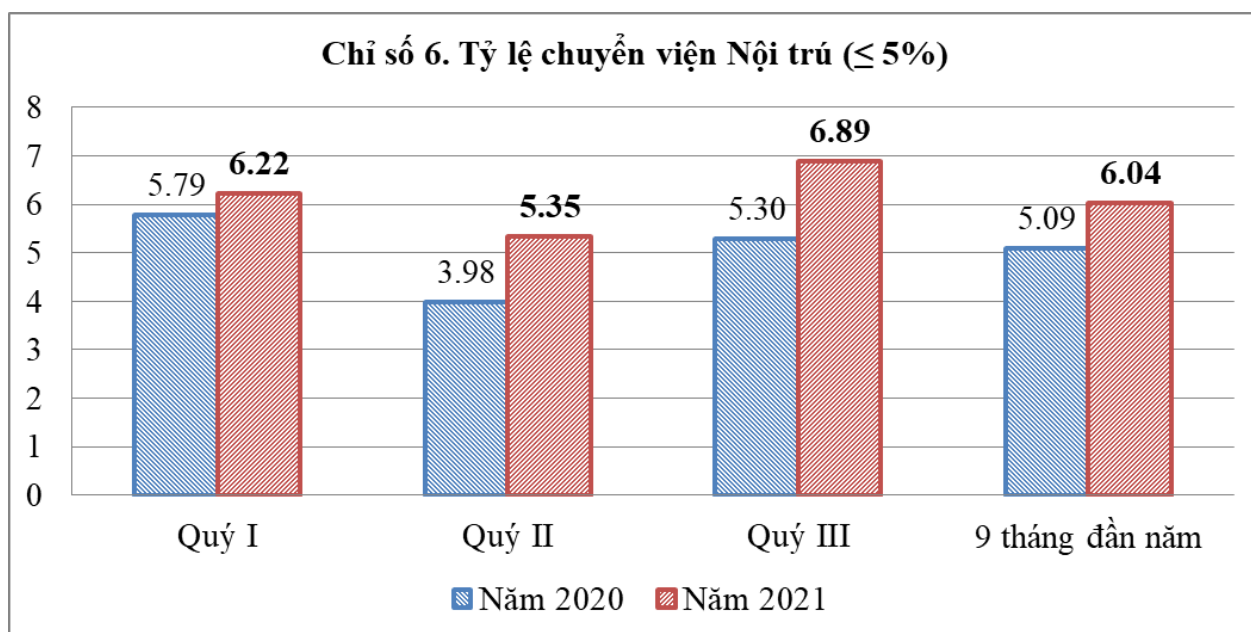
Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng NVYT năm 2021 đạt 87,4% và đạt mục tiêu đề ra là $\geq 87\%$. Trong 5 phần, thì còn phần “C. Hài lòng về quy chế nội bộ, tiền lương, phúc lợi” có tỷ lệ hài lòng thấp hơn mục tiêu đề ra. (Chi tiết tại Báo cáo 140/BC-BVTM - 07/10/2021).

2. Các chỉ số chưa đạt mục tiêu:



Nhận xét: Trong 9 tháng đầu năm 2021, công suất sử dụng giường bệnh chỉ đạt 68,78% thấp hơn so với mục tiêu đề ra và giảm 9,49% so với năm 2020.

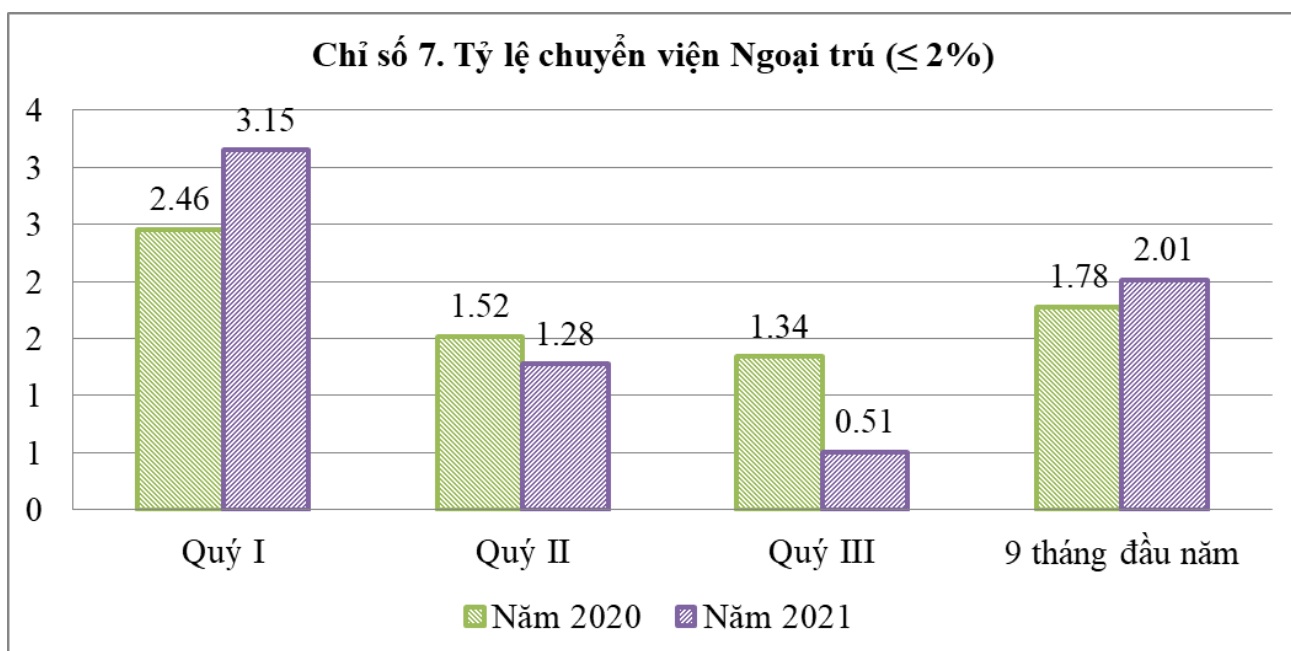
Nguyên nhân: CSSDGB các chưa đạt do Quý I trùng vào dịp Tết nguyên đán, được nghỉ dài ngày nên bệnh nhân hạn chế nhập viện. Các bệnh điều trị mãn tính thường xin xuất viện dẫn đến giảm lượng bệnh. Đồng thời, việc bùng phát của dịch bệnh Covid 19 là nguyên nhân ảnh hưởng lớn nhất đến lượng bệnh nội trú, cơ sở vật chất có nhiều hạn chế...



Nhận xét: 9 tháng đầu năm 2021, bệnh viện chuyển lên tuyến trên điều trị 614 trường hợp (trong đó: đúng tuyến 540, trái tuyến 71). Tỷ lệ chuyển viện nội trú 9 tháng đầu năm 2021 là 6,04% cao hơn so với mục tiêu đề ra và cao hơn năm 2020. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

Nguyên nhân: Thiếu một trang thiết bị và đội ngũ nhân lực kỹ thuật cao. Bác sĩ trực cấp cứu được điều động từ tất cả các khoa lâm sàng trong đơn vị,

chuyên môn và năng lực của các bác sĩ khác nhau không đồng nhất. Thuốc và máu dữ trữ chưa đảm bảo cơ sở.



Nhận xét: Tỷ lệ chuyển viện nội trú 9 tháng đầu năm 2021 là 2,01% cao hơn so với mục tiêu đề ra là $\leq 2\%$ và đồng thời cũng cao hơn năm 2020. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

Nguyên nhân: Thiếu các chuyên khoa sâu như Tâm thần, Ung bướu. Thiếu xét nghiệm định lượng vi rút viêm gan. Thiếu các loại thuốc điều trị chuyên khoa. Thiếu trang thiết bị phẫu thuật điều trị đục thủy tinh thể.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Để chỉ số đạt kế hoạch, bệnh viện cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tăng cường việc quảng bá thương hiệu, các kỹ thuật cao chuyên sâu của đơn vị như qua truyền thanh, truyền hình, tạo các áp phích quảng cáo lớn tại cổng bệnh viện, các khoa/phòng.
- Nâng cao năng lực chuyên môn bằng cách tổ chức bình bệnh án rút kinh nghiệm các trường hợp bệnh tử vong, một số ca bệnh nặng chuyển viện. Xây dựng kế hoạch đào tạo các chuyên đề, tập huấn chuyên môn liên quan đến các bệnh thường chuyển viện, các bệnh nặng khó điều trị, các kỹ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản, nâng cao. Đẩy mạnh công tác hội chẩn các ca bệnh khó.
- Mua sắm bổ sung các trang thiết bị mới cần thiết để phục vụ người bệnh
- Phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao như Tâm thần, Ung bướu, phẫu thuật nhãn khoa, xét nghiệm tải lượng vi rút viêm gan...
- Dự trữ các loại thuốc, máu cần thiết cho công tác điều trị.
- Tập huấn giao tiếp ứng xử, tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện giao tiếp ứng xử của nhân viên tế đối với người bệnh, nhằm nâng cao hài lòng của người dân đối với bệnh viện.

- Tăng cường công tác tư vấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe người bệnh.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười 9 tháng đầu năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Các khoa, phòng;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Diệp

PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BVTM ngày 12/10/2021 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 1														
T1.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96,61	100,00	43,48								86,84	Đạt
T1.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,54	66,13	81,64	49,89	42,58	65,70	91,55	113,25	51,08	80,44		71,81	Chưa đạt
T1.3	Thời gian nằm viện trung bình		4,99	5,93	4,46	2,04	4,70	5,79	6,14	5,59	6,14		5,01	Đạt
T1.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T1.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,00							0,00	Đạt
T1.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,92	1,80	1,92	29,01	0,77	2,43	0,63	1,47	0,00		5,58	Chưa đạt
T1.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		15,08	10,44	1,94				2,76		0,00	6,01	4,91	Chưa đạt
Tháng 2														
T2.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		94,83	100,00	8,33								84,09	Đạt
T2.3	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	2,38	77,26	58,52	39,29	35,86	68,21	84,95	84,06	49,26	41,96		63,11	Chưa đạt
T2.3	Thời gian nằm viện trung bình	4,00	4,98	4,44	4,71	1,56	4,51	5,20	5,36	5,61	7,23		4,49	Đạt
T2.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T2.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,62							0,10	Đạt
T2.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,82	7,29	0,00	34,16	0,79	1,56	0,81	1,69	0,00		7,31	Chưa đạt
T2.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,56	2,88	1,45				1,74		0,00	2,09	1,86	Đạt
Tháng 3														
T3.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	20,83								83,19	Đạt
T3.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		91,77	73,82	54,84	38,84	93,76	121,04	77,19	57,26	118,35		82,21	Chưa đạt
T3.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,94	5,22	5,31	1,92	4,95	5,99	4,89	5,68	7,43		5,17	Đạt
T3.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T3.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,00							0,00	Đạt
T3.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,55	2,63	0,00	33,12	2,27	3,80	0,00	4,00	0,00		5,93	Chưa đạt
T3.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		8,82	4,55	4,79				0,81		0,10	1,80	2,22	Chưa đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý I năm 2021														
QI.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,31	100,00	27,12								84,76	Đạt
QI.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	2,41	78,42	71,75	48,30	39,20	76,15	99,66	91,75	52,64	81,53		72,68	Chưa đạt
QI.3	Thời gian nằm viện trung bình	4,33	5,33	5,23	4,83	1,84	4,75	5,70	5,50	5,63	6,91		4,91	Đạt
QI.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QI.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,21							0,03	Đạt
QI.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	66,67	1,39	3,74	0,74	32,08	1,39	2,72	0,48	2,48	0,00		6,22	Chưa đạt
QI.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		10,22	6,20	2,87				1,84		0,04	3,42	3,11	Chưa đạt
Tháng 4														
T4.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		98,33	100,00	33,33								92,22	Đạt
T4.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	110,88	83,85	87,33	37,47	93,67	123,73	103,93	112,36	143,54		98,20	Đạt
T4.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,93	5,32	5,87	1,59	4,79	6,26	5,56	6,08	7,83		5,33	Đạt
T4.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T4.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					4,52							0,58	Đạt
T4.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,94	3,25	1,49	32,77	0,00	2,01	0,00	4,51	0,00		5,50	Chưa đạt
T4.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		6,65	3,34	3,03				0,91		0,00	1,52	1,70	Đạt
Tháng 5														
T5.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	33,33								91,78	Đạt
T5.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	110,61	91,07	59,14	34,19	74,09	107,45	71,20	99,73	98,99		84,08	Chưa đạt
T5.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,84	4,96	4,82	1,55	1,00	6,63	5,33	5,66	7,55		4,72	Đạt
T5.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T5.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					1,75							0,24	Đạt
T5.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,45	0,68	3,51	26,32	1,39	0,00	0,00	2,29	0,00		4,27	Đạt
T5.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		4,03	2,61	3,13				0,52		0,00	0,98	1,24	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 6														
T6.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		98,41	100,00	21,05								85,59	Đạt
T6.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	68,51	60,64	41,33	36,13	52,67	92,14	26,19	30,69	77,71		55,47	Chưa đạt
T6.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,66	4,73	5,47	1,76	4,12	6,67	4,23	5,39	6,54		4,81	Đạt
T6.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T6.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					5,19							0,92	Chưa đạt
T6.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1,45	3,00	0,00	33,12	1,74	0,00	0,00	0,00	0,00		6,71	Chưa đạt
T6.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		2,82	1,05	1,56				0,52		0,00	0,64	0,75	Đạt
Quý II năm 2021														
QII.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		98,92	100,00	29,09								90,39	Đạt
QII.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		96,82	78,66	62,56	35,91	73,48	107,77	67,15	81,14	106,66		79,30	Chưa đạt
QII.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,83	5,02	5,41	1,63	4,61	6,50	5,26	5,81	7,40		5,13	Đạt
QII.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QII.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					3,78							0,54	Đạt
QII.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,87	2,16	1,90	30,68	0,92	0,79	0,00	2,95	0,00		5,35	Chưa đạt
QII.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		4,62	2,39	2,67				0,73		0,00	1,08	1,28	Đạt
6 tháng đầu năm 2021														
6T.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	33,33								91,78	Đạt
6T.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	110,61	91,07	59,14	34,19	74,09	107,45	71,20	99,73	98,99		84,08	Chưa đạt
6T.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,84	4,96	4,82	1,55	1,00	6,63	5,33	5,66	7,55		4,72	Đạt
6T.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
6T.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					1,75							0,24	Đạt
6T.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,45	0,68	3,51	26,32	1,39	0,00	0,00	2,29	0,00		4,27	Đạt
6T.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		4,03	2,61	3,13				0,52		0,00	0,98	1,24	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 7														
T7.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		93.94	100.00	0.00								89.71	Đạt
T7.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0.00	54.92	72.21	8.60	21.81	55.38	67.67	19.93	1.75	46.77		41.96	Chưa đạt
T7.3	Thời gian nằm viện trung bình		5.99	4.31	4.44	1.76	4.81	6.53	4.02	2.60	7.73		4.87	Đạt
T7.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T7.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					6.25							0.90	Chưa đạt
T7.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1.85	0.00	0.00	34.38	1.87	0.00	0.00	80.00	0.00		6.14	Chưa đạt
T7.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		1.25	0.00	0.00				0.00		0.00	0.63	0.48	Đạt
Tháng 8														
T8.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		95.35	100.00	-								97.73	Đạt
T8.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0.00	48.05	89.21	-	21.94	61.08	67.36	13.02	72.04	42.74		48.53	Chưa đạt
T8.3	Thời gian nằm viện trung bình		6.09	4.58	-	2.02	5.26	6.50	3.32	15.31	9.22		5.62	Đạt
T8.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng				-								0	Đạt
T8.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về				-	7.14							0.90	Chưa đạt
T8.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1.08	3.18	-	44.05	4.63	0.00	2.94	2.86	0.00		7.47	Chưa đạt
T8.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		0.63	0.85	0.00				1.59		0.00	0.21	0.29	Đạt
Tháng 9														
T9.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100.00	100.00	-								90.41	Đạt
T9.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	5.56	61.14	72.44	-	30.27	171.44	128.97	19.05	66.67	47.08		73.77	Chưa đạt
T9.3	Thời gian nằm viện trung bình		7.04	4.28	-	1.57	11.51	10.28	4.44	13.33	9.04		7.20	Chưa đạt
T9.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng				-								0	Đạt
T9.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về				-	3.45							0.65	Chưa đạt
T9.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		5.05	3.79	-	26.21	1.49	0.00	0.00	2.78	0.00		7.03	Chưa đạt
T9.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		2.28	0.57	1.44				2.27		0.00	0.49	0.71	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý III năm 2021														
QIII.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96.52	100.00	0.00								93.01	Đạt
QIII.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		54.63	78.01	2.90	24.61	95.14	87.55	17.31	46.60	45.52		54.55	Chưa đạt
QIII.3	Thời gian nằm viện trung bình		6.37	4.40	4.44	1.74	7.52	7.90	3.95	13.54	8.59		5.96	Đạt
QIII.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QIII.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					5.23							0.81	Chưa đạt
QIII.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		2.67	2.36	0.00	33.23	2.58	0.00	0.88	7.89	0.00		6.89	Chưa đạt
QIII.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		1.51	0.52	0.52				1.27		0.00	0.47	0.51	Đạt
9 tháng đầu năm 2021														
9T.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97.92	100.00	25.40								89.19	Đạt
9T.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	1.40	76.54	76.16	37.75	33.19	81.66	98.28	58.46	60.10	77.77		68.78	Chưa đạt
9T.3	Thời gian nằm viện trung bình		5.77	4.84	5.12	1.73	5.50	6.54	5.21	6.75	7.42		5.25	Đạt
9T.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
9T.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					2.83							0.41	Đạt
9T.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1.45	2.69	1.32	31.83	1.56	1.33	0.35	3.43	0.00		6.04	Chưa đạt
9T.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		6.68	3.19	2.55				1.39		0.02	2.01	2.01	Chưa đạt

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC BỆNH CHUYỂN TUYẾN NHIỀU NHẤT
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BVTM ngày 12/10/2021
của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

I. 10 bệnh chuyển viện nội trú nhiều nhất 9 tháng đầu năm 2021

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng	Ghi chú
1	I21	Nhồi máu cơ tim cấp	46	
2	S06	Tổn thương nội sọ	63	
3	I63	Nhồi máu não	25	
4	R57.2	Sốc nhiễm khuẩn	16	
5	O28	Các dấu hiệu bất thường của bà mẹ phát hiện khi khám thai	14	Nhóm máu AB
6	K92.2	Xuất huyết tiêu hóa do loét DD-TT	14	Mức độ nặng
7	K65	Viêm phúc mạc	13	Có bệnh tim mạch kèm
8	K35	Viêm ruột thừa cấp	12	Có bệnh tim mạch kèm
9	I61	Xuất huyết nội sọ	12	
10	B08.4	Tay, chân, miệng	12	
		Khác	313	
		Tổng	540	

II. Các bệnh chuyển viện ngoại trú nhiều nhất 9 tháng đầu năm 2021

a. 10 bệnh nội khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	F51	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	74
2	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	58
3	F41.2	Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm	55
4	F41.9	Rối loạn lo âu, không biệt định	33
5	F41.1	Rối loạn lo âu lan toả	30
6	F20	Tâm thần phân liệt	25
7	B18	Viêm gan virus mạn	22
8	B18.2	Viêm gan virus C mạn tính	21
9	F41	Các rối loạn lo âu khác	20
10	A15	Lao hô hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học	19
		Khác	514
		Tổng	871

b. 05 bệnh nhi khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	G40	Động kinh	10
2	Q21.0	Thông liên thất	4
3	C91	Bệnh bạch cầu dạng lympho	4
4	D56	Bệnh Thalassaemia	3

5	M08.0	Viêm khớp dạng thấp trẻ em	2
6		Khác	23
		Tổng	46

c. 10 bệnh ngoại khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C18	U ác đại tràng	25
2	C20	U ác trực tràng	19
3	C73	U ác của tuyến giáp	17
4	S72.0	Gãy cổ xương đùi	9
5	C34	U ác của phế quản và phổi	7
6	C61	U ác của tuyến tiền liệt	7
7	C16	U ác của dạ dày	6
8	C67	U ác của bàng quang	6
9	C22.0	Ung thư biểu mô tế bào gan	5
10	S90	Tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân	5
		Khác	178
		Tổng	284

d. 05 bệnh sản khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C50	U ác của vú	45
2	C53	U ác của cổ tử cung	12
3	C56	U ác buồng trứng	11
4	O01	Chửa trứng	4
5	C54	U ác của thân tử cung	3
6	N81	Sa sinh dục nữ	2
7	N92.1	Kinh nguyệt nhiều và hay xảy ra với chu kỳ không đều	1
8	C51	U ác âm hộ	1
9	Q24	Các dị tật bẩm sinh khác của tim	1
10	D06	Ung thư biểu mô tại chỗ của cổ tử cung	1
		Khác	2
		Tổng	83

e. 05 bệnh liên chuyên khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	H25	Đục thủy tinh thể người già	92
2	H40	Glôcôm	12
3	K01	Răng mọc kẹt và răng ngầm	6
4	Q15.0	Glôcom (tăng nhãn áp) bẩm sinh	6
5	H16.0	Loét giác mạc	5
		Khác	72
		Tổng	193